

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 14/8/2024  
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang

Ông Ngô Rạng Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2024/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2015 ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu quen biết nhau và về chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyền số 01/15 ngày 02/11/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng ông T và bà H chung sống với nhau tại Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 02 năm, sau đó

vợ chồng ông, bà chuyển đến **ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang** sinh sống cho đến nay.

Ông **T** cho rằng, thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, do tính tình đôi bên không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống vợ chồng cũng từ đó không còn hạnh phúc. Cũng từ cuối năm 2018 ông **T** và bà **H** đã sống ly thân nhau cho đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của ai. Hiện nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn và không muốn đoàn tụ, hay hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với bà **H**, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông được ly hôn với bà **Nguyễn Thị H**.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung, nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H:** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ tất cả các thủ tục tố tụng để triệu tập, thông báo cho bà **H** biết là ông **T** đã khởi kiện xin ly hôn với bà, để bà đến tòa án tham gia giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà **H** vẫn vắng mặt không lí do, cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông **Nguyễn Văn T** đối với bà.

**Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, về cơ bản đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Từ khi tòa án thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà **Nguyễn Thị H** nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lí do. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 238 của

Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo hướng xét xử cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung, ông T không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T cam kết vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng, cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nợ chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị H. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp ly hôn”.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H có địa chỉ cư trú tại địa bàn thành phố P, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lí do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2015 ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu quen biết nhau và sau đó về chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 01/15 ngày 02/11/2015, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông T và bà H chung sống với nhau tại Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 02 năm, sau đó vợ chồng ông, bà chuyển đến ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang sinh sống cho đến nay.

Ông **T** cho rằng, thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, do tính tình đôi bên không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống vợ chồng cũng từ đó không còn hạnh phúc. Cũng từ cuối năm 2018 ông **T** và bà **H** đã sống ly thân nhau cho đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của ai. Hiện nay, ông xác định tình cảm vợ chồng với bà **H** là không còn và không muốn đoàn tụ, hay hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với bà **H**, mà ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **H**.

Đối với bà **Nguyễn Thị H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, để thông báo cho bà biết về việc ông **Nguyễn Văn T** khởi kiện xin ly hôn với bà, thế nhưng bà **H** không có ý kiến phản hồi gì, xem như bà không quan tâm đến cuộc hôn nhân giữa bà và ông **T**, không muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm với ông **T** mặc dù bà và ông **T** đang sống ly thân nhau.

Hội đồng xét xử nhận thấy rằng, quá trình chung sống giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị H** đã phát sinh mâu thuẫn về tình cảm trong thời gian dài từ năm 2018. Vợ chồng ông **T** và bà **H** cũng đã chính thức sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, cả hai không còn sự quan tâm, yêu thương chăm sóc giúp đỡ nhau trong đời sống gia đình, điều đó cho thấy đã vi phạm đến quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, dẫn đến mối quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cuộc hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông **T** về việc xin ly hôn với bà **H** là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử thống nhất cho ông **Nguyễn Văn T** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị H**.

[2.2]. Về con chung: Ông **Nguyễn Văn T** trình bày vợ chồng chưa có con chung nên ông không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu để vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung: Ông **Nguyễn Văn T** cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, nên cũng không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn T trình bày vợ chồng chưa có con chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, cũng không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000128 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Ông T đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Do các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Phú Quốc;
- Chi cục THADS TP. Phú Quốc;
- UBND xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận;

- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Phan Thị Nhung**